TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 23/2023/HN -ST Ngày: 12- 01- 2023 V/v: *"Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Hòa
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ron

Ông Nguyễn Cảnh Liêm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương

Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- ***Đại diện VKSND TP. Quy Nhơn tham gia phiên tòa***:

Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2015/TLST - DS ngày 23 tháng 4 năm 2015 về *"Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 328/2022/QĐXX-ST ngày 30/09/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 310/2022/QĐST-DS ngày 31/10/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 323/2022/QĐST-DS ngày 30/11/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 345/2022/QĐST-DS ngày 30/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Từ Bảo C, sinh năm 1964

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968; Bà Trần Thị Xuân M, sinh năm: 1974; Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1974; Bà Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm: 1970; Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1976 và bà Bùi Thị D, sinh năm: 1971; Cùng địa chỉ: Tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q

Tại phiên tòa ông C, ông bà L có mặt. Ông T, bà M, ông H, bà A, ông T1, bà D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Từ Bảo C trình bày: Năm 2013, ông và bà L thuận tình ly hôn theo quyết định số 743/2013/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất ở tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q hai bên tự thỏa thuận nhưng đến nay hai bên vẫn chưa giải quyết được. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q.

Về nguồn gốc nhà: năm 1996, cha vợ là Nguyễn Văn T2 viết giấy cho vợ chồng ông bà 64m^2 đất (dài 13.5m x rộng 4.7m), hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, vợ chồng bỏ ra 80.000.000 đồng để xây dựng năm 2008.

Quá trình giải quyết vụ án, qua xem xét thẩm định tại chỗ và bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TP. Q đo vẽ thì diện tích đất hiện nay bà L đang sử dụng là 143,6m^2 trong đó phần diện tích thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 26 là 13,1m^2 có nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn T2. Do đó, ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia 13,1m^2 đất nói trên theo quy định pháp luật.

Về giá và cách chia:

- Ông thống nhất theo biên bản định giá ngày 05/01/2023 về giá đất 13,1m^2 x 5.000.000 đồng = 65.500.000 đồng, giá trị xây dựng của 13,1m^2 là 13.794.000 đồng. Tổng nhà và đất là 79.294.000 đồng, ông thống nhất giao 13,1m^2 nhà và đất tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q cho bà L sử dụng, yêu cầu bà L hoàn lại cho ông 1/2 giá trị nhà và đất nói trên theo giá thị trường là 39.647.000 đồng. Về Giấy cho đất trước đây ông nộp cho Tòa án, nếu bà L giao tiền thì ông xin được nhận lại bản gốc "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" ngày 06/03/2007 để giao lại cho bà L.

Tại bản khai ngày 20/05/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: bà và ông Từ Bảo C trước đây là vợ chồng đã thuận tình ly hôn năm 2013, về phần tài sản tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nguồn gốc nhà: Ngày 06/03/2007, cha bà là Nguyễn Văn T2 có viết "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" kèm theo "Biên bản họp gia đình về việc thống nhất bản thuận phân sử dụng đất cho các con". Các nội dung nói trên đã được chính quyền địa phương là UBND phường T xác nhận cùng ngày 06/03/2007. Hiện tại 195.8m^2 đất của cha bà cho các anh em trong gia đình vẫn chưa có giấy CNQSD đất, riêng phần diện tích 64m^2 đất (dài 13.5m x rộng 4.7m) cho bà, hiện nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Theo bà được biết do nguồn gốc đất không rõ ràng nên đất này chỉ để ở chứ không làm giấy chứng nhận và chuyển nhượng được cho ai.

Trước đây ông C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q bà không đồng ý nhưng nay ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia 13,1m^2 nhà và đất tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q thì bà đồng ý. Bà thống nhất theo biên bản định giá ngày 05/01/2023 về giá đất 13,1m^2 x 5.000.000 đồng = 65.500.000 đồng, giá trị xây dựng của 13,1m^2 là 13.794.000 đồng. Tổng nhà và đất là 79.294.000 đồng, bà đồng ý hoàn lại cho ông C 1/2 giá trị nhà và đất nói trên theo giá thị trường là 39.647.000 đồng, bà xin được sử dụng 13,1m^2 nhà và đất tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q , yêu cầu ông C phải giao lại cho bà bản gốc "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" ngày 06/03/2007.

Tại bản khai ngày 01/06/2015 và biên bản hòa giải ngày 17/6/2015 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn H trình bày: Về nguồn gốc nhà và đất ngày 06/03/2007, cha ông là Nguyễn Văn T2 viết "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" kèm theo "Biên bản họp gia đình về việc thống nhất bản thuận phân sử dụng đất cho các con". Sở dĩ cùng 1 lúc ông T2 lập 02 biên bản vì lúc đầu khi lập "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" ông T2 chưa nghĩ đến vấn đề tranh chấp nhưng liền sau đó ông T2 nghĩ đến nên lập tiếp "Biên bản họp gia đình về việc thống nhất bản thuận phân sử dụng đất cho các con" kèm theo . Các nội dung nói trên đã được chính quyền địa phương là UBND phường T xác nhận cùng ngày 06/03/2007. Hiện tại 195.8m^2 đất của ông Tin cho các ông vẫn chưa có giấy CNQSD đất, phần diện tích 64m^2 đất (dài 13.5m x rộng 40.7m) ông T2 cho bà L, hiện nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị Xuân M, bà Nguyễn Thị Hoàng A và bà Bùi Thị D: vắng mặt trong tất cả các lần triệu tập của Tòa án.

** Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Q :*

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, tạm giao cho bà L quản lý, sử dụng một phần diện tích đất của thửa 263, tờ bản đồ số 26 thuộc tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q có diện tích 13,1m^2 và tài sản trên đất, bà L tự nguyện giao cho ông C số tiền 39.647.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định**:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Xuân M, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hoàng A, ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị D nhưng các ông bà có tên nêu trên vẫn vắng mặt không có lý do, như vậy đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà M, ông H, bà A, ông T1, bà D.

[2]. Về nội dung: Ông Từ Bảo C và bà Nguyễn Thị Kim L thuận tình ly hôn năm 2013. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 743/2013/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Q, về phần tài sản chung ông C và bà L tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn hai bên không thỏa thuận được về tài sản chung nên ông C khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là nhà và đất ở tại tổ 5, khu vực 6, phường T, thành phố Q hiện nay do bà L đang quản lý, sử dụng.

[2.1]. Xét về nguồn gốc đất: Căn cứ lời khai của các bên đương sự, kết quả xác minh thu thập chứng cứ và bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TP. Q đo vẽ, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất hiện nay bà L đang sử dụng là 143,6m^2 tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q, trong đó phần diện tích thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 26 là 13,1m^2 có nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn T2 (một phần của thửa 263, tờ bản đồ số 26).

Ông C và bà L đều thống nhất, ông Nguyễn Văn T2 đã viết giấy cho ông C, bà L 64m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 26 tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q ngày 06/03/2007, kèm theo sơ đồ vị trí do ông Tin tự vẽ, có xác nhận của UBND phường T. Nguồn gốc thửa đất số 263, tờ bản đồ 26 nói trên do ông Nguyễn Văn T2 và bà Khổng Thị T3 nhận chuyển nhượng của ông Trần K, ông T2 đã quản lý sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 (công văn số 4348/VPĐK Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Q).

[2.2].Về tài sản trên đất: ông C bà L thống nhất xác định trên đất có ngôi nhà cấp 4, số tiền xây dựng nhà là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của ông C, bà L. Theo biên bản định giá tài sản ngày 05/01/2023 và theo bản đồ địa chính đo vẽ ngày 28/7/2021 một phần diện tích đất tại thửa số 263, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q có diện tích 13,1m^2; Giá đất ở: 5.000.000 đồng/m^2 ; 13,1m^2 x 5.000.000 đồng = 65.500.000 đồng; Về nhà: 2.106.000 đồng/m^2 x 13,1m^2 x 50% = 13.794.000 đồng. Tổng nhà và đất là 79.294.000 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất chia tài sản chung là 13,1m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q và giá trị xây dựng nhà. Ông C thống nhất giao bà L quản lý, sử dụng 13,1m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 26, bà L có nghĩa vụ hoàn lại cho ông C ½ giá trị nhà và đất theo giá thị trường là 39.647.000 đồng, ông C phải giao lại cho bà L bản gốc "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" ngày 06/03/2007.

Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận trên của ông C và bà L phù hợp với quy định Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, nghĩ nên tạm giao cho bà L quản lý, sử dụng một phần diện tích đất của thửa 263, tờ bản đồ số 26 thuộc tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q có diện tích 13,1m^2 và tài sản trên đất; bà L tự nguyện giao cho ông C số tiền 39.647.000 đồng.

[5] Về án phí: Ông C, bà L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[6] Chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo vẽ máy: 7.300.000 đồng ông C chị L mỗi người chịu 3.650.000 đồng. Ông C đã tạm ứng trước 5.300.000 đồng, bà L tạm ứng 2.000.000 đồng nên bà L phải hoàn lại cho ông C 1.650.000 đồng.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Từ Bảo C và bà Nguyễn Thị Kim L về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

1.1. Ông Từ Bảo C và bà Nguyễn Thị Kim L thống nhất có tài sản chung là một phần diện tích đất tại thửa số 263 tờ bản đồ số 26 thuộc tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q có diện tích 13,1m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Tạm giao một phần diện tích đất tại thửa số 263 tờ bản đồ số 26 thuộc tổ 5, khu vực 6, phường T, TP. Q có diện tích 13,1m^2 và tài sản trên đất cho bà

Nguyễn Thị Kim L quản lý, sử dụng (có bản đồ địa chính thửa đất kèm theo bản án).

1.3. Bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện giao cho ông Từ Bảo C số tiền 39.647.000 đồng (ba mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

2. Ông Từ Bảo C phải giao cho bà Nguyễn Thị Kim L bản gốc "Bản thuận phân cho con nhà và chuyển quyền sử dụng đất" ngày 06/03/2007.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C phải chịu 1.982.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 00841 của Thi hành án dân sự thành phố Q, ông C được nhận lại 518.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 1.982.000 đồng án phí.

4. Về chi phí tố tụng : Chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo vẽ máy: 7.300.000 đồng ông C và bà L mỗi người chịu 3.650.000 đồng. Ông C đã tạm ứng trước 5.300.000 đồng, bà L tạm ứng 2.000.000 đồng nên bà L phải hoàn lại cho ông C 1.650.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà M, ông H, bà A, ông T1, bà D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

6.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B ;
- VKSND TP. Q ;
- Chi cục THADS TP. Q ;

- Các đương sự;
- Lưu án văn.

Trần Thị Minh Hòa